TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 269/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09-6-2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Phạm Thị Phương Thảo và anh Trần Như Tiến

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - NINH BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thị Gấm

Ông Nguyễn Văn Công.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình tham gia phiên tòa***: Ông Vũ Đức Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 185/2026/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Phương T, sinh ngày 07-11-2001; số căn cước công dân: 036301005086; nơi đăng ký thường trú: Số A đường H, phường N, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: Số A đường H, phường N, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Như T1, sinh ngày 19-3-1999; căn cước công dân số: 036099002030; nơi đăng ký thường trú: Số D đường T, phường N, tỉnh Ninh

Bình; nơi cư trú: A D, phường C, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn đề nghị vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện tranh chấp về hôn nhân và gia đình ghi ngày 25-3-2026, tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là chị Phạm Thị Phương T trình bày:

Chị và anh Trần Như T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định ngày 13 tháng 5 năm 2024 (nay là phường N, tỉnh Ninh Bình), hai bên có thời gian tìm hiểu một thời gian trước khi cưới. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống cùng bố mẹ anh T1 tại địa chỉ số nhà D đường T, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (cũ). Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và về kinh tế gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên tháng 11-2024 chị đã chuyển đi nơi khác sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Bản thân chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không còn quan tâm và có trách nhiệm với nhau, chị có nguyện vọng xin được ly hôn anh Trần Như T1.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Trần Hải Đ, giới tính: nam, sinh ngày 02-6-2024. Hiện nay con đang sinh sống cùng anh T1 và ông bà nội. Nếu ly hôn, chị đồng ý giao con cho anh T1 được trực tiếp trông non, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hai bên tự thỏa thuận, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung của vợ chồng: Chị xác định vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai ghi ngày 06-5-2026, bị đơn là anh Trần Như T1 trình bày: Anh và chị Phạm Thị Phương T tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 5 năm 2024 tại UBND phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường N, tỉnh Ninh Bình). Quá trình chung sống giữa anh và chị T phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích; cuộc sống chung của vợ chồng không có hạnh phúc. Cuối năm 2024 mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị T đã chuyển đi nơi khác sinh sống, vợ chồng đã

sống ly thân từ đó tới nay. Từ khi sống ly thân, anh và chị T không còn giữ liên lạc. Bản thân anh xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng anh không hàn gắn được, nay chị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình giải quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 02-6-2024, giới tính: Nam. Hiện nay cháu Đ đang trực tiếp sinh sống với anh và bố mẹ đẻ anh tại: Số nhà D đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình. Nếu ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh T1 có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình giải quyết vụ án và đơn đề nghị vắng mặt.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-5-2026 bà Hoàng Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Trần Như T1, anh T1 và chị T có đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 5 năm 2024 tại UBND phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường N, tỉnh Ninh Bình). Vợ chồng anh chị có 01 con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 02-6-2024, giới tính: Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng anh T1, chị T chung sống với ông bà một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, chị T chuyển đi nơi khác sinh sống, cháu Đ đang sinh sống cùng anh T1 và ông bà. Hiện nay anh T1 đi miền nam làm ăn nhưng hàng ngày vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Tuy nhiên bà không biết địa chỉ hiện tại của anh T1. Bà sẽ nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho anh T1. Vợ chồng anh T1, chị T không có tài sản chung. Nay chị T xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ ngày 05-5-2026 tại tổ dân phố T, phường N, tỉnh Ninh Bình, cung cấp như sau: Anh Trần Như T1 có đăng ký thường trú tại Số nhà D đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình. Chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 có đăng ký kết hôn. Vợ chồng anh chị có 01 con chung Trần Hải Đ, sinh ngày 02-6-2024, giới tính: nam. Quá trình chung sống anh chị chung sống cùng bố mẹ anh T1 tại số nhà D đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, chị T chuyển đi nơi khác sinh sống, anh T1 cũng đi làm ăn tại miền nam thỉnh thoảng có về thăm nhà. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về con chung đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình căn cứ Điều 21, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhận xét đánh giá:

Về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các qui định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy nay hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử xử ly hôn giữa chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là Trần Hải Đ, sinh ngày 02-6-2024 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Chị T và anh T1 được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Phạm Thị Phương T; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số nhà A đường H, phường N, tỉnh Ninh Bình, Bị đơn là anh Trần Như T1 có nơi đăng ký thường trú: Số nhà D đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú tại: Số nhà A D, phường C, thành phố Hồ Chí Minh. Chị T và anh T1 có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án nhân dân khu vực 7 - Ninh Bình giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là anh Trần Như T1 có đơn xin vắng mặt; do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Trần Như T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, anh chị có đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 5 năm 2024 tại UBND phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là UBND phường N, tỉnh Ninh Bình) nên hôn nhân giữa chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên tháng 11-2024 chị T chuyển đi nơi khác sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị Phạm Thị Phương T có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn, anh Trần Như T1 cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử ly hôn giữa chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1.

[3] Về con chung: Anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con Trần Hải Đ sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy hiện nay con đang sinh sống ổn định cùng anh T1, chị T cũng đồng ý giao con Trần Hải Đ cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, ổn định về sinh hoạt, tâm lý cũng như nơi ở của con. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Giao con Trần Hải Đ, sinh ngày 02-6-2024, giới tính: nam cho anh Trần Như T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trần Như T1 không yêu cầu chị Phạm Thị Phương T cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị Phương T là nguyên đơn trong vụ án nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025); khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1.

2. Về con chung: Giao con Trần Hải Đ, giới tính: nam, sinh ngày 02-6-2024 cho anh Trần Như T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Trần Như T1 không yêu cầu chị Phạm Thị Phương T cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con chung có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Phạm Thị Phương T và anh Trần Như T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị Phương T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai số 3057 ngày 16-4-2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình, chị Phạm Thị Phương T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Phương T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Như T1 có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 7 - Ninh Bình;
- UBND phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình;
(ĐKKH tại UBND phường Trần Đăng Ninh,
TP Nam Định, tỉnh Nam Định cũ ngày13-5-2024);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Nhung